

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ QUY NHƠN,  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2020/DS-ST  
Ngày 23-9-2020  
V/v Tranh chấp hợp đồng hợp tác.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hà Trần Duyên Anh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Hoàng Long.

2. Ông Phạm Ngọc Đông.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Kim Trâm là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Quang Lâm – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2020/TLST-DS ngày 20 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng hợp tác theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 132/2020/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 116/2020/QĐST-DS ngày 03 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:***

***1.1.*** Ông Võ Kim Q, cư trú tại: Số nhà X, đường Đ, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

*Người đại diện hợp pháp của ông Võ Kim Q:* Bà Nguyễn Thị S, cư trú tại: Số nhà Y, đường Đ, thành phố Q, tỉnh Bình Định, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 21 tháng 4 năm 2020). Có mặt.

***1.2.*** Bà Nguyễn Thị S, cư trú tại: Số nhà Y, đường Đ, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

***2. Bị đơn:*** Ông Phan Cao H, cư trú tại: Số nhà Z, đường Đ, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Cao H1, cư trú tại: Số nhà V, đường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Tại đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 12 năm 2019, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 3 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Võ Kim Q, bà Nguyễn Thị S – bà S đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Q trình bày:

Ngày 11-9-2017, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đấu giá tài sản N tổ chức bán đấu giá tài sản thi hành án đối với quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa số 214, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định, đứng tên ông Dương Đình L và bà Nguyễn Thị S với diện tích 474,3m<sup>2</sup>. Ông Phan Cao H nộp tiền đặc cọc trước là 100.000.000 đồng để tham gia đấu giá nhưng trong hồ sơ đăng ký đấu giá ông H để anh Nguyễn Cao H1 là em con dì của ông H đứng tên. Ông H và anh H1 trúng đấu giá tài sản nêu trên với giá 890.000.000 đồng nhưng không đủ tiền mua tài sản trúng đấu giá. Ngày 26-9-2017, ông H đến nhà bà, huy động bà và ông Võ Kim Q cùng nhau góp vốn mua toàn bộ nhà, đất nêu trên. Bà, ông Q và ông H đã xác lập hợp đồng góp vốn với nội dung: Số tiền mua nhà, đất là 890.000.000 đồng chia làm 03 phần, mỗi người phải góp vào số tiền 297.000.000 đồng và các chi phí khác cùng nhau chi trả; giao ông H có trách nhiệm nhận lưu giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất khi Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh huyện T cập nhập sang tên anh Nguyễn Cao H1; ông Q và bà có trách nhiệm nhận và quản lý tài sản khi Chi cục Thi hành án dân sự huyện T bàn giao.

Ngày 02-02-2018, Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh huyện T đã cập nhập quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất sang tên anh Nguyễn Cao H1. Lúc này, ông H và anh H1 có ý đồ lừa dối, thiếu trách nhiệm nên ông H để cho anh H1 đến Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh huyện T nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất rồi không chịu gặp bà và ông Q. Sau đó, bà và ông Q đã nhiều lần gọi điện thoại cho ông H bảo anh H1 ủy quyền sở hữu nhà, đất cho 03 người nhưng ông H bảo không mất đâu, có gì ông H chịu trách nhiệm. Ông H đại diện đứng ra cho vợ chồng bà Huỳnh Thị Lệ T, ông Đoàn Trương Thanh T thuê và trông coi nhà; cho đến ngày 17-10-2019 có người đứng tên giấy chứng nhận đối với nhà, đất nêu trên đến nhận nhà. Bà và ông Q gọi ông H đến để giải quyết nhưng ông H tránh mặt, điện thoại tắt máy. Bà có đến nhà ông H bảo nhưng ông H cũng không chịu đi do đã chuyển nhượng sang tên nhà, đất cho người khác. Bà và ông Q không có nhận tiền thuê nhà, tiền chuyển nhượng nhà, đất từ ông H, anh H1. Nay bà yêu cầu Tòa án tuyên hủy bỏ Hợp đồng góp vốn ngày 26-9-2017 giữa bà, ông Q và ông H; buộc ông H phải trả lại cho bà và ông Q số

tiền góp vốn của mỗi người là 297.000.000 đồng. Bà và ông Q xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu ông H trả lãi đối với số tiền góp vốn của mỗi người.

\* Bị đơn ông Phan Cao H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Cao H1 đã được Tòa án triệu tập, thông báo tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa, không cung cấp lời khai cũng như tài liệu, chứng cứ; Tòa án cũng không lấy được lời khai của ông H, anh H1.

\* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý, xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự, còn bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo các Điều 70, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 504, 505, 510 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14;

- Chấp nhận việc bà S, ông Q khởi kiện yêu cầu hủy bỏ hợp đồng góp vốn, buộc ông H phải hoàn trả cho bà S, ông Q số tiền góp vốn của mỗi người là 297.000.000 đồng.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi số tiền góp vốn của bà S, ông Q do họ đã tự nguyện rút yêu cầu này.

- Ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Nguyên đơn ông Võ Kim Q, bà Nguyễn Thị S khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy bỏ Hợp đồng góp vốn ngày 26-9-2017, buộc ông Phan Cao H phải trả lại cho ông Q, bà S số tiền góp vốn của mỗi người là 297.000.000 đồng. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn đã thụ lý, giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng hợp tác theo 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn ông Phan Cao H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Cao H1 tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Để có tiền mua tài sản đầu giá là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 214, tờ bản đồ số 42, diện tích 474,3m<sup>2</sup> (300m<sup>2</sup> đất ở, 174,3m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác), tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định, đứng tên

ông Dương Đình L và bà Nguyễn Thị S do Chi cục Thi hành dân sự huyện T kê biên, bán đấu giá, ông Phan Cao H đã huy động ông Võ Kim Q, bà Nguyễn Thị S góp vốn theo Hợp đồng góp vốn ngày 26-9-2017; số tiền đóng góp của mỗi người là 297.000.000 đồng; mục đích để cùng hưởng lợi từ tài sản nêu trên. Các điều khoản thỏa thuận tại hợp đồng này phù hợp với quy định tại các Điều 504, 505 của Bộ luật Dân sự. Kết luận giám định số 166/PC09 ngày 10-7-2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B đã kết luận chữ ký đứng tên Phan Cao H tại hợp đồng góp vốn với chữ ký trên các mẫu so sánh là do cùng một người ký ra.

[4] Theo hợp đồng góp vốn, các bên thống nhất cho anh Nguyễn Cao H1 đại diện đứng tên tài sản trúng đấu giá, ông H có trách nhiệm lưu giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do anh H1 đứng tên còn nhà, đất giao cho ông Q và bà S tiếp quản. Sau khi nhận nhà, đất, ông H đại diện ký hợp đồng cho bà Huỳnh Thị Lệ T, ông Đoàn Trương Thanh T thuê nhà ở theo Hợp đồng cho thuê nhà ở ngày 20-4-2018. Tuy nhiên, vào ngày 12-6-2019 ông H, anh H1 đã tự ý chuyển nhượng toàn bộ nhà, đất nêu trên cho anh Nguyễn Hữu T và đến ngày 10-9-2019, anh T đã chuyển nhượng lại cho ông Cao Văn T, đã được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T chỉnh lý biến động trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 058613 (số vào sổ cấp GCN: CH05192) ngày 13-3-2012 của Ủy ban nhân dân huyện T. Xét nhà, đất nêu trên là tài sản chung của các thành viên góp vốn nhưng ông H đã tự định đoạt mua bán, chuyển nhượng là vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ quy định tại Điều 5 của Hợp đồng góp vốn ngày 26-9-2017, làm cho ông Q, bà S không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng góp vốn. Do đó, việc ông Q, bà S yêu cầu hủy bỏ Hợp đồng góp vốn ngày 26-9-2017 và yêu cầu ông H hoàn trả số tiền góp vốn của mỗi người 297.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận, phù hợp với điểm b khoản 1 Điều 423, các Điều 427, 506, 507 của Bộ luật Dân sự.

[5] Xét việc ông Q, bà S rút một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu ông H trả lãi đối với số tiền góp vốn của mỗi người là tự nguyện, phù hợp với khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút. Do bà S, ông Q không có yêu cầu gì đối với việc chuyển nhượng nhà, đất nêu trên của ông H, anh H1 nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về chi phí giám định, theo Điều 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự, ông H phải chịu 6.885.000 đồng để hoàn trả cho ông Q, bà S đã nộp tạm ứng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm, theo Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông H phải chịu án phí về hủy bỏ hợp đồng là 300.000 đồng, án phí về hậu quả hủy bỏ hợp đồng là 27.760.000 đồng. Hoàn trả cho ông Q, bà S các khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[8] Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị về giải quyết vụ án phù hợp với nhận định nêu trên của Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 161, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 423, các Điều 427, 504, 505, 506, 507 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Kim Q, bà Nguyễn Thị S.**

1.1. Tuyên bố hủy bỏ Hợp đồng góp vốn ngày 26-9-2017 giữa ông Võ Kim Q, bà Nguyễn Thị S và ông Phan Cao H.

1.2. Buộc ông Phan Cao H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Võ Kim Q 297.000.000 đồng, hoàn trả cho bà Nguyễn Thị S 297.000.000 đồng.

**2. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện ông Phan Cao H trả lãi đối với số tiền góp vốn của mỗi người của ông Võ Kim Q, bà Nguyễn Thị S.**

**3. Ông Phan Cao H phải chịu chi phí giám định và có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Võ Kim Q, bà Nguyễn Thị S 6.885.000 đồng.**

**4. Về án phí dân sự sơ thẩm:**

4.1. Ông Phan Cao H phải chịu án phí về hủy bỏ hợp đồng là 300.000 đồng, án phí về hậu quả hủy bỏ hợp đồng là 27.760.000 đồng.

4.2. Hoàn trả cho ông Võ Kim Q, bà Nguyễn Thị S tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007481 ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

4.3. Hoàn trả cho ông Võ Kim Q các khoản tạm ứng án phí 7.425.000 đồng và 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007478 ngày 16 tháng 01 năm 2020 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007680 ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

4.4. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị S các khoản tạm ứng án phí 7.425.000 đồng và 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007477 ngày 16 tháng 01 năm 2020 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007679 ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

**5. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:**

5.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**6.** Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. Quy Nhơn;
- Chi cục Thi hành án dân sự Tp. Quy Nhơn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hà Trần Duyên Anh**